

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 15/10/2019

V/v tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Phạm Thị Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đoàn Hồng Canh**

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thanh Hoa là Thư ký Toà án của Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh P

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên toà: bà Hoàng Thị Thùy - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2019. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **119/2019/QĐXXST-HNGĐ** ngày 01 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1959 (Có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: 60 Yên Thế, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh N

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị D**, sinh năm 1962. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 8, xã Xuân Lộc, huyện TT, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bằng bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 10/9/2019 nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Đỗ Thị D ngày 06/12/1989. Việc kết hôn giữa ông bà là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN1, huyện TN3 (nay là huyện TN2), tỉnh P. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hòa hợp nhau. Kể từ năm 1990 vợ chồng đã sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Văn T1, sinh năm 1990. Cháu T1 mang họ mẹ, hiện nay đã thành niên, ông không đề nghị giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp cho gia đình: Ông Đ xác định không có nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Đỗ Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Phạm Văn Đ tháng 12/1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN1, huyện TN3 (nay là huyện TT), tỉnh P. Khi mới kết hôn, tình cảm vợ chồng hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do ông Đ thường xuyên uống rượu chè, không quan tâm đến gia đình, giữa bà và mẹ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn. Do mâu thuẫn ngày càng lớn, bà lại bị mẹ chồng đuổi đi nên bà đã về nhà mẹ đẻ sinh sống. Khi bỏ đi, bà không biết là mình đang có thai con của ông Đ. Ông bà sống ly thân từ khoảng giữa năm 1990 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Nay ông Đ đề nghị ly hôn, bà cũng đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Văn T1, sinh ngày 06/01/1990, thực tế anh T1 sinh ngày 06/01/1991, bà khai tăng tuổi cho anh T1 để đi học sớm một năm. Anh T1 mang họ bà vì khi bà sinh anh T1, vợ chồng bà đã sống ly thân. Hiện nay anh T1 đã thành niên nên bà không đề nghị giải quyết ai nuôi con chung, nhưng bà đề nghị ông Đ phải thanh toán chi phí đóng góp nuôi con chung cùng bà từ khi con chung sinh ra đến khi 18 tuổi theo quy định pháp luật, bà không đưa ra con số yêu cầu cụ thể.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Bà D xác định không có nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Qua biên bản xác minh tại địa phương ngày 25/9/2019 của Tòa án cho thấy, hiện nay anh T1 đã trưởng thành, hoàn toàn khoẻ mạnh, công việc hàng ngày lao động tự do và hiện đang sống chung cùng mẹ đẻ là bà Đỗ Thị D ở xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Kiểm sát viên về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đ và bà D

Về con chung: Xác nhận vợ chồng có một con chung là Đỗ Văn T1 hiện nay đã thành niên, lao động tự túc được nên các đương sự không yêu cầu giải quyết là phù hợp. Về yêu cầu thanh toán chi phí nuôi dưỡng con chung từ khi sinh ra đến khi 18 tuổi của bà D, nhưng bà D không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, mặc dù Tòa án đã Quyết định yêu cầu bà D cung cấp tài liệu chứng cứ nên không xem xét giải quyết trong vụ án này. Cần tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi bà D có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Không có nên không đặt ra giải quyết; Về án phí: ông Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục Tố tụng:

Nguyên đơn ông Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn Đ kết hôn với bà Đỗ Thị D ngày 06/12/1989, tại Ủy ban nhân dân xã TN1, huyện TN3 (nay là huyện TN2), tỉnh P, việc kết hôn là tự nguyện, đây là một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa ông Đ và bà D đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng nhau đoàn kết xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng sống ly thân đã lâu, thực tế hiện nay không còn chung sống với nhau nữa, bà D đã về sinh sống tại khu 8 xã Xuân Lộc, huyện TT từ năm 1990 cho đến nay, ông Đ cũng vào miền Nam sinh sống. Nay ông Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị được ly hôn bà D.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Đ với bà D đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay ông Đ xin được ly hôn với bà D. Về phía bà D quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà cũng nhất trí ly hôn với ông Đ vì bà cũng không còn tình cảm với ông Đ nữa. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ với bà D.

[2] Về con chung: Ông Đ và bà D có một con chung là Đỗ Văn T1, sinh ngày 06/01/1990, thực chất là sinh ngày 06/01/1991. Anh T1 mang họ mẹ vì thời điểm sinh anh T1, vợ chồng ông và bà đã sống ly thân, bà D bỏ đi mà không biết mình đang mang thai. Bà D đã khai tăng một tuổi cho anh T1 để đi học sớm một năm.

Nay con chung đã thành niên, ông Đ và bà D không đề nghị giải quyết về con chung, nhưng bà D đề nghị ông Đ phải thanh toán chi phí nuôi con từ khi con chung là anh T1 được sinh ra tới khi 18 tuổi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Bà D không đưa ra mức yêu cầu cụ thể và cũng không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Mặc dù bà D đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua xác minh tại địa phương cũng như lời trình bày của bà D tại phiên tòa cho thấy, hiện nay anh T1 đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh và lao động tự túc được, công việc hàng ngày là lao động tự do và hiện đang sống chung cùng mẹ đẻ là bà Đỗ Thị D, tại khu 8 xã Xuân Lộc huyện Thanh Thủy, tỉnh P. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét việc bà D yêu cầu ông Đ phải thanh toán công cấp dưỡng nuôi con cho bà D trong vụ án này được.

Khi nào bà D có căn cứ và yêu cầu thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp quy định của Pháp luật.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình: Ông Đ bà D xác định không có nên không đề nghị tòa án giải quyết vì vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật..

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Phạm Văn Đ được ly hôn bà Đỗ Thị D.

2. Về con chung: Ông Đ và bà D đều xác định có 01 con chung là Đỗ Văn T1, sinh năm 1990, nay đã thành niên và lao động tự túc được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về yêu cầu hỗ trợ công sức nuôi con của bà D: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi bà D có yêu cầu.

4. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Các đương sự đều xác định không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0001626 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

6. Quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TN1, TN2, PT;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng